

HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN ON



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của **TRẠI CHĂN NUÔI VỊT**
NGUYỄN VĂN ON


Cầu Kè, tháng 7 năm 2023

HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN ON



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của TRẠI CHĂN NUÔI VỊT
NGUYỄN VĂN ON

CHỦ CƠ SỞ
HỘ KINH DOANH
NGUYỄN VĂN ON


Nguyễn Văn On

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG TỬ THIÊN



Tử Chi Thiên

Cầu Kè, tháng 7 năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC BẢNG	iv
DANH MỤC HÌNH	v
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:	2
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	5
5. Các thông tin liên quan khác	6
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,	8
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	8
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	8
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	9
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH,.....	12
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	12
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	12
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	17
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	18
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	19
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	21
6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	22
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	25
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	25
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không có	26
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn:	26

Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	27
1.Kết quả quan trắc nước thải:	27
2.Kết quả quan trắc không khí:	28
Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	30
CỦA CƠ SỞ	30
1.Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở	30
2.Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	32
3.Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	33
Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA	35
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	35
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	36

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Diễn giải
1	NĐ	Nghị định
2	TT	Thông tư
3	QĐ	Quyết định
4	CP	Chính phủ
5	TTg	Thủ tướng chính phủ
6	UBND	Ủy ban nhân dân
7	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
8	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
9	QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
10	TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
11	BTNMT	Bộ Tài nguyên - Môi trường
12	BYT	Bộ Y tế
13	QTMT	Quan trắc môi trường
14	ĐTM	Báo cáo đánh giá tác động môi trường
15	CTR	Chất thải rắn
16	CTNH	Chất thải nguy hại
17	HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
18	BTCT	Bê tông cốt thép
19	CTRYT	Chất thải rắn y tế

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tọa độ mốc ranh giới khu vực cơ sở	2
Bảng 2. Định mức nước cho vịt uống theo từng độ tuổi.....	5
Bảng 3. Quy mô các hạng mục công trình chính của cơ sở.....	6
Bảng 4. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt.....	9
Bảng 5. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh cách khu vực cơ sở khoảng 50m theo hướng gió.....	10
Bảng 6. Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.....	20
Bảng 7. Giá trị giới hạn của chất ô nhiễm trong nước thải	25
Bảng 8. Kết quả quan trắc chất lượng sau xử lý tại ao lắng của cơ sở	27
Bảng 9. Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực cơ sở cạnh dãy chuồng	28
Bảng 10. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh cách khu vực cơ sở khoảng 50m theo hướng gió.....	29
Bảng 11. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu	31
Bảng 12. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu	31
Bảng 13. Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	33

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.	Sơ đồ vị trí của cơ sở.....	1
Hình 2.	Quy trình chăn nuôi vịt tại cơ sở.....	3
Hình 3.	Quy trình xử lý nước thải chăn nuôi tại cơ sở.....	13
Hình 4.	Quy trình xử lý nước thải của hầm tự hoại	16

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: **HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN ON**
- Địa chỉ văn phòng: Ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thái, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Nguyễn Văn On.
Chức vụ: Chủ cơ sở
- Điện thoại: 074 381 7527
- Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 58D8001419 do Phòng tài chính – KH thuộc UBND huyện Cầu Kè cấp lần đầu ngày 20/10/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 31/12/2009.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: **TRẠI CHĂN NUÔI VỊT NGUYỄN VĂN ON**

Địa điểm cơ sở: Cơ sở chăn nuôi vịt Nguyễn Văn On có địa chỉ tại ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thái, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh (thuộc thửa đất số 58 tờ bản đồ số 34) tọa lạc tại ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thái, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Tứ cận khu đất như sau:

- + Phía Đông giáp với đất vườn;
- + Phía Tây giáp với nhà dân;
- + Phía Bắc giáp với đất vườn;
- + Phía Nam giáp với đường Đal.

Vị trí hoạt động của cơ sở được thể hiện (ảnh vệ tinh) trong sơ đồ sau:



Hình 1. Sơ đồ vị trí của cơ sở

Khu vực của cơ sở giới hạn bởi các điểm góc tọa độ như sau:

Bảng 1. Tọa độ mốc ranh giới khu vực cơ sở

Điểm góc giới hạn	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)
01	563217	1084059
02	563193	1084102
03	563202	1084108
04	563223	1084065

- Quy mô của cơ sở:

+ Cơ sở chăn nuôi vịt có quy mô 19.000 con/đợt nuôi. Theo nghị định số 46/2022/NĐ – CP ngày 13/7/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật chăn nuôi, số đơn vị vật nuôi của cơ sở là 95 (quy mô chăn nuôi: 19.000 con trên tổng số lượng vịt trong trại bao gồm vịt con và vịt thịt).

+ Căn cứ mục 16, Phụ lục II nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và của Cơ sở chăn vịt Nguyễn Văn On là 19.000 con/đợt nuôi (tương đương 95 đơn vị vật nuôi) thì xác định Cơ sở thuộc nhóm III.

+ Căn cứ Khoản 2 Điều 39 và Khoản 4 Điều 41 Luật bảo vệ môi trường năm 2020 thì cơ sở thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy phép môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Công suất hoạt động của cơ sở chăn vịt Nguyễn Văn On: Hiện tại cơ sở nuôi khoảng 4.000 con/đợt nuôi và công suất tối đa của trại là 19.000 con/đợt nuôi mỗi đợt nuôi khoảng 45 ngày xuất chuồng. Thời gian cách nhau giữa các khu vực nuôi của trại khoảng 03 ngày.

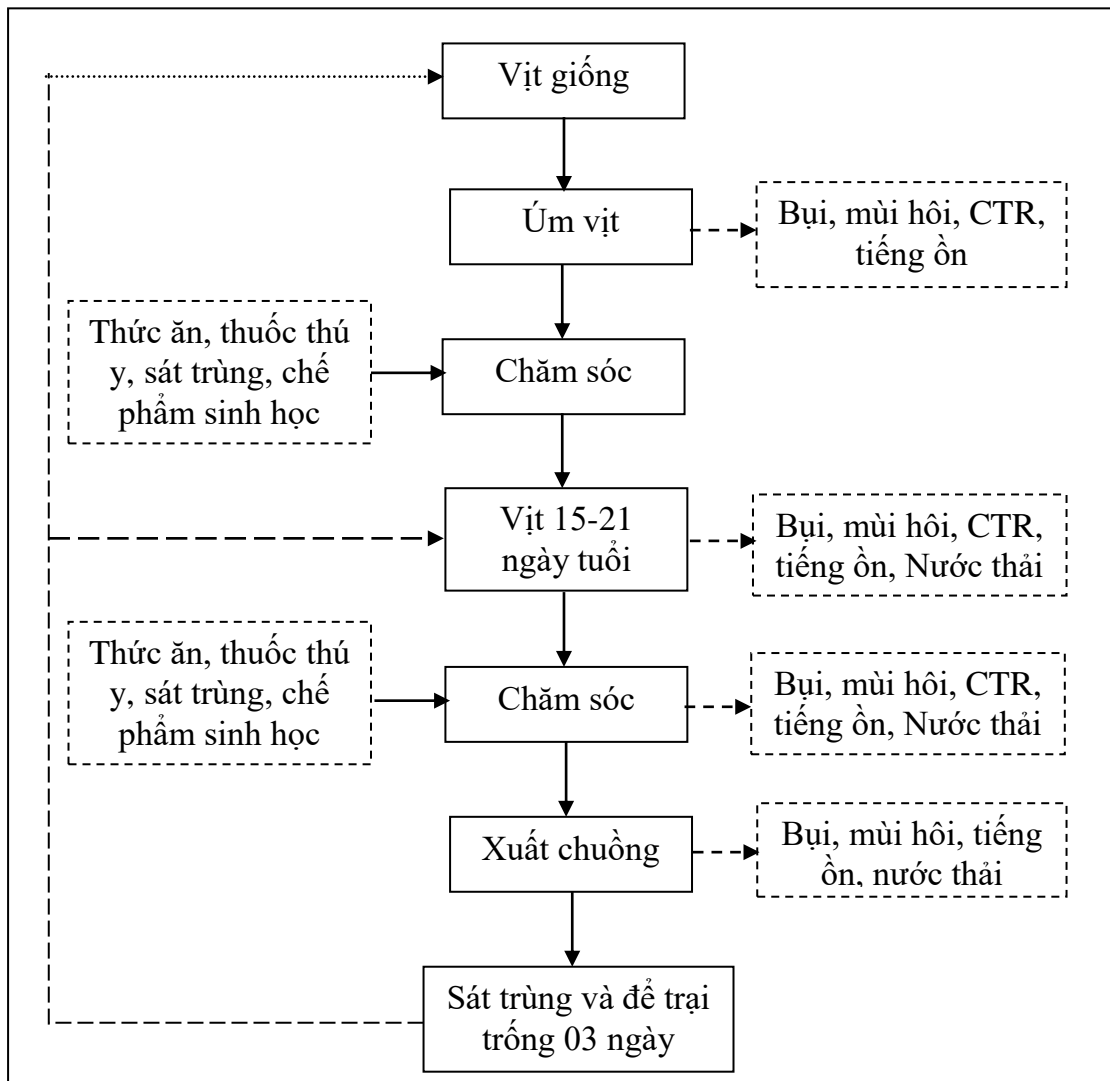
- Cơ sở được tọa lạc tại ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh với tổng diện tích là 5.833,3 m². Số lượng 01 trại nuôi phân thành 04 khu vực nuôi, 19.000 con/đợt nuôi.

- Công nhân làm việc tại cơ sở chăn nuôi: tối đa là 02 người.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

3.3. Công nghệ sản xuất của cơ sở

- Quy trình chăn nuôi vịt của cơ sở được thể hiện trong sơ đồ sau:



Hình 2. Quy trình chăn nuôi vịt tại cơ sở

* Thuyết minh quy trình

Khu chuồng trại được xây bằng BTCT, mái lợp tôn với độ dốc $i=0,2\%$ tạo độ nghiêng, đảm bảo nước mưa được thoát dễ dàng. Nền xây bê tông có độ dốc thích hợp để đảm bảo vệ sinh và dễ dàng thu gom phân, giảm thiểu tối đa ô nhiễm, đảm bảo an toàn dịch bệnh.

Mỗi dãy chuồng đều được lắp đặt hệ thống làm mát, quạt đảm bảo chuồng luôn được thông thoáng.

Trước khi thả vịt giống, Chủ cơ sở sẽ phun sát trùng toàn bộ khu vực chuồng.

Vịt giống

Vịt giống 1 ngày tuổi (có khối lượng 0,2 - 0,3kg) được nhập từ Công Ty TNHH Nông Nghiệp Bình An Phát đảm bảo chất lượng và số lượng. Toàn bộ vịt được vận chuyển bằng xe tải chuyên dụng, được che chắn để hạn chế tác động đến môi trường không khí trong quá trình vận chuyển.

Cách úm vịt con

Vịt sau khi được nhập về trại sẽ được nuôi trong điều kiện đảm bảo nhiệt độ, nguồn nước và thức ăn. Toàn bộ vịt giống được nhập sẽ được úm bằng đèn điện trong 03 ngày.

Chăm sóc, quản lý, phòng bệnh

Vịt được chăm sóc nuôi dưỡng với các thiết bị tự động và bán tự động, đảm bảo thức ăn và nước uống cung cấp không bị rơi vãi gây mùi hôi và hao phí nguyên liệu đầu vào.

Trong quá trình nuôi nếu phát hiện vịt con mắc bệnh sẽ được chuyển khu vực cách ly để tiến hành kiểm tra và sẽ tiến hành xử lý theo quy định.

Vịt 15 – 21 ngày tuổi

Vịt được tiếp tục chăm sóc đến khi đạt khối lượng và chất lượng theo đúng kỹ thuật sẽ được tiến hành xuất chuồng.

Xuất chuồng

Vịt nuôi sau khoảng 45 ngày (đạt khối lượng khoảng 1,8 – 2,5 kg/con) sẽ được xuất chuồng trong vòng 03 ngày. Vịt xuất chuồng sẽ được đưa lên xe tải vận chuyển đến điểm xuất bán. Chuồng nuôi sẽ được vệ sinh phun rửa, xử lý chất thải. Sau đó sát trùng để trống chuồng trong 03 ngày sẽ bắt đầu đợt nuôi tiếp theo. Khi sát trùng được 03 ngày chủ cơ sở sẽ chuyển vịt 15 – 21 ngày tuổi lên khu vực vịt đã được xuất chuồng để tiếp tục chăm sóc đến khi vịt được 45 ngày tuổi (đạt khối lượng khoảng 1,8 – 2,5 kg/con) sẽ xuất chuồng. Đồng thời khi đó chủ cơ sở sẽ liên hệ với đơn vị cung cấp con giống để nhập vịt giống về trại để tiếp tục quy trình của trại và đảm bảo được số lượng vịt tại trại là 19.000 con/đợt nuôi nên quy trình của trại sẽ được luân phiên giữa các khu vực nuôi không bị gián đoạn quy trình chăn nuôi tại cơ sở.

3.4. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm duy nhất của cơ sở là vịt thịt khoảng 19.000 con/đợt nuôi mỗi đợt nuôi khoảng 45 ngày xuất chuồng, trọng lượng đạt từ 1,8 – 2,5 kg/con (một năm nuôi 06 đợt).

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu về con giống

Vịt giống được nhập về từ Công Ty TNHH Nông Nghiệp Bình An Phát đảm bảo chất lượng con giống đầu vào. Với quy mô 19.000 con/đợt nuôi.

4.2. Nhu cầu về thức ăn

Thức ăn được cung cấp từ Công ty TNHH Hải Đại Vĩnh Long khoảng 100 – 560 tấn/tháng tùy vào giai đoạn vịt tại trại.

- Bên cạnh đó, còn có các sản phẩm thuốc kháng sinh, thức ăn dạng viên cần thiết cho quá trình sinh trưởng, phát triển của vịt. Nguồn sản phẩm thuốc kháng sinh, thức ăn và heo con (nguồn thức ăn đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của chất lượng theo quy định (QCVN 01-78:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thức ăn chăn nuôi - Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn và mức giới hạn tối đa cho phép trong thức ăn chăn nuôi).

4.3. Nhu cầu sử dụng điện

- Nhu cầu sử dụng điện khoảng 2.801 kWh/tháng (*số liệu thực tế tại thời điểm lập báo cáo, nguồn: Hộ kinh doanh Nguyễn Văn On*). Việc sử dụng điện phục vụ cho mục đích thắp sáng và hoạt động của các loại máy móc, thiết bị tại cơ sở.

4.4. Nhu cầu sử dụng nước

- **Nguồn cung cấp:** Cơ sở sử dụng nước giếng khoan để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân làm việc tại trang trại và cho quá trình chăn nuôi.

- **Nhu cầu sử dụng:**

+ Cấp nước sinh hoạt: theo QCVN 01:2021/BXD, nhu cầu sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt là 0,16 m³/ngày (02 người).

+ Tham khảo từ các trại chăn nuôi vịt tại địa phương thì nhu cầu nước uống cho vịt phụ thuộc vào độ tuổi và được thể hiện như sau:

Bảng 2. Định mức nước cho vịt uống theo từng độ tuổi

STT	Độ tuổi (ngày tuổi)	Định mức nước uống cho vịt (ml/con/ngày)	Nhu cầu sử dụng (m³/ngày)
1	1-7	120	2,28

STT	Độ tuổi (ngày tuổi)	Định mức nước uống cho vịt (ml/con/ngày)	Nhu cầu sử dụng (m ³ /ngày)
2	8-14	250	4,75
3	15-21	350	6,65
4	22 trở đi	500	9,5

+ Cấp nước vệ sinh chuồng trại: cơ sở quy hoạch cấp nước cho mục đích vệ sinh chuồng trại là 2lít/m² nền chuồng, tần suất 1 lần/ngày. Như vậy, khối lượng nước cần sử dụng để vệ sinh 2.800 m² chuồng nuôi là 5,6 m³/ngày.

Như vậy tổng lượng nước trại sử dụng tối đa khoảng 15,26 m³/ngày (bao gồm nước sinh hoạt 0,16 m³/ngày + nước vệ sinh chuồng trại 5,6 m³/ngày + nước cho vịt uống lớn nhất vào giai đoạn vịt lớn từ 22 ngày tuổi trở đi đến khi xuất chuồng 9,5 m³/ngày).

5. Các thông tin liên quan khác

Các hạng mục công trình của cơ sở

Cơ sở xây dựng trên diện tích đất 5.833,3 m². Trong đó, khu vực chăn nuôi và sinh hoạt của công nhân tại cơ sở đã được xây dựng kiên cố với kết cấu BTCT, nền xi măng, mái lợp tôn. Các hạng mục công trình chính tại cơ sở được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3. Quy mô các hạng mục công trình chính của cơ sở

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)
1	Khu vực trại	2.800
2	Nhà ở công nhân	50
3	Kho chứa thức ăn	84
4	Nhà vệ sinh	5
5	Hầm Biogas xây bằng gạch	30
6	Hầm Biogas composite	15
7	Ao sinh học	120

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)
8	Ao lắng	70
9	Khu vực sân và trồng cây xanh	2.659,3
Tổng cộng		5.833,3

(Nguồn: Hộ kinh doanh Nguyễn Văn On, năm 2023)

Một số hình ảnh về các hạng mục, công trình của cơ sở:



Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Hiện tại, chưa có các quy hoạch về bảo vệ môi trường quốc gia, phân vùng môi trường. Tỉnh Trà Vinh xây dựng quy hoạch về phát triển kinh tế xã hội có tích hợp quy hoạch môi trường.

Ngoài ra, cơ sở phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo Văn bản số 580/UBND-NN của UBND huyện Cầu Kè ngày 10/6/2021 và Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chi tiết phát triển chăn nuôi, các khu vực phát triển chăn nuôi tập trung và giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

+ Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia được quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định nội dung Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, thời kỳ Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

+ Việc lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia được quy định tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Một số chỉ tiêu về bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022. Trong đó, có một số nhiệm vụ liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp như:

- Thúc đẩy phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; tăng cường tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp.
- Duy trì và nâng cao chất lượng môi trường nông thôn.
- Kiểm soát môi trường từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thông qua giấy phép môi trường.
- Đẩy mạnh xử lý nước thải từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, các làng nghề. Triển khai áp dụng các mô hình xử lý nước thải tập trung.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường nước

Trong quá trình hoạt động của Cơ sở có phát sinh nước thải chăn nuôi cơ sở đã có đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải trong quá trình hoạt động của cơ sở.

Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là Kênh thủy lợi. Theo khảo sát nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm. Tuy nhiên chủ cơ sở đã phối hợp với đơn vị có chức năng với đơn vị tư vấn Công ty TNHH Môi trường Từ Thiện và Công ty Cổ phần phát triển và phân tích Môi trường Pacific tiến hành lấy mẫu phân tích chất lượng nước mặt tại kênh tiếp nhận nước thải của cơ sở, kết quả được thể hiện dưới bảng sau:

- Vị trí lấy mẫu: Nước mặt Kênh thủy lợi
- Chỉ tiêu thử nghiệm: pH, BOD₅, TSS, COD, Nitrat, Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1.

Bảng 4. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B1
1	pH	-	6,25	5,5 - 9
2	BOD ₅	mg/L	11,2	15
3	TSS	mg/L	13,8	50
4	COD	mg/L	16,0	30
5	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	2,18	10
6	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	5.500	7.500

Nguồn: Phiếu kết quả đính kèm phụ lục báo cáo

Nhận xét: Qua bảng phân tích kết quả chất lượng nước mặt Kênh thủy lợi có chất lượng tốt các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước

mặt. Cho thấy nước mặt Kênh thủy lợi còn khả năng chịu tải tốt vẫn tiếp nhận được nước thải của cơ sở.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí

Trong quá trình hoạt động chăn nuôi tại Trại chăn nuôi vịt không phát sinh khí thải công nghiệp. Tuy nhiên, có phát sinh mùi hôi từ quá trình phân hủy chất thải chăn nuôi. Do đó, nếu không thực hiện đầy đủ các biện pháp kiểm soát, quản lý các loại chất thải chăn nuôi này sẽ gây các tác động nhất định đến môi trường không khí và công nhân viên làm việc tại cơ sở.

Tại thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở Trại chăn nuôi vịt Nguyễn Văn On, Chủ cơ sở phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh cách khu vực cơ sở khoảng 50m theo hướng gió, kết quả quan trắc như sau:

Bảng 5. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh cách khu vực cơ sở khoảng 50m theo hướng gió

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2013/BTNMT	QCVN 26:2010/BTNMT	QCVN 06:2009/BTNMT
1	Tiếng ồn	dB(A)	68,2	-	70	-
2	Bụi	mg/m ³	0,092	0,3	-	-
3	SO ₂	mg/m ³	0,082	0,35	-	-
4	NO ₂	mg/m ³	0,062	0,2	-	-
5	CO	mg/m ³	6,25	30	-	-
6	NH ₃	mg/m ³	0,052	-	-	0,2
7	H ₂ S	mg/m ³	0,015	-	-	0,042

Nguồn: Phiếu kết quả định kèm phụ lục báo cáo

*** Ghi chú:**

- QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn áp dụng đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ.

- *QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.*

* **Nhận xét:** Môi trường xung quanh cách khu vực cơ sở khoảng 50m theo hướng gió có chất lượng tốt, tất cả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT.

Như vậy, tại thời điểm lập báo cáo chất lượng môi trường không khí xung quanh cách khu vực cơ sở khoảng 50m theo hướng gió có chất lượng tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm vẫn đảm bảo được khả năng tiếp nhận. Bên cạnh đó, khu vực cơ sở có diện tích rộng rãi, có nhiều cây xanh. Hệ thống cây xanh này có tác dụng góp phần điều hòa, cải thiện chất lượng môi trường không khí tại khu vực cơ sở.

Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom và thoát nước mưa:

- Nguồn phát sinh: Nước mưa chảy tràn trong khuôn viên, trên mái trại nuôi, mái nhà kho,...

- Nguồn nước này được xem là sạch khi không chảy qua các khu vực bị nhiễm bẩn đối với môi trường. Vì vậy, dòng nước thải này có thể được thải trực tiếp ra môi trường.

- Do sân bãi chỉ một phần được bê tông hoá, phần lớn vẫn còn là nền đất và diện tích mặt nước lớn nên nước mưa chảy tràn chủ yếu sẽ thấm thấu tự nhiên.

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Nước thải chăn nuôi của cơ sở phát sinh 100% từ quá trình vệ sinh chuồng trại là 5,6 m³/ngày.đêm được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực vệ sinh của công nhân khoảng 0,128 m³/ngày.đêm được tính bằng 80% lượng nước sinh hoạt tại cơ sở được xử lý bằng hệ thống bể tự hoại 3 ngăn.

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt

+ Có 01 hầm tự hoại thể tích hầm tự hoại với thể tích 15 m³ có kích thước LxBxH: 2x2,5x3m

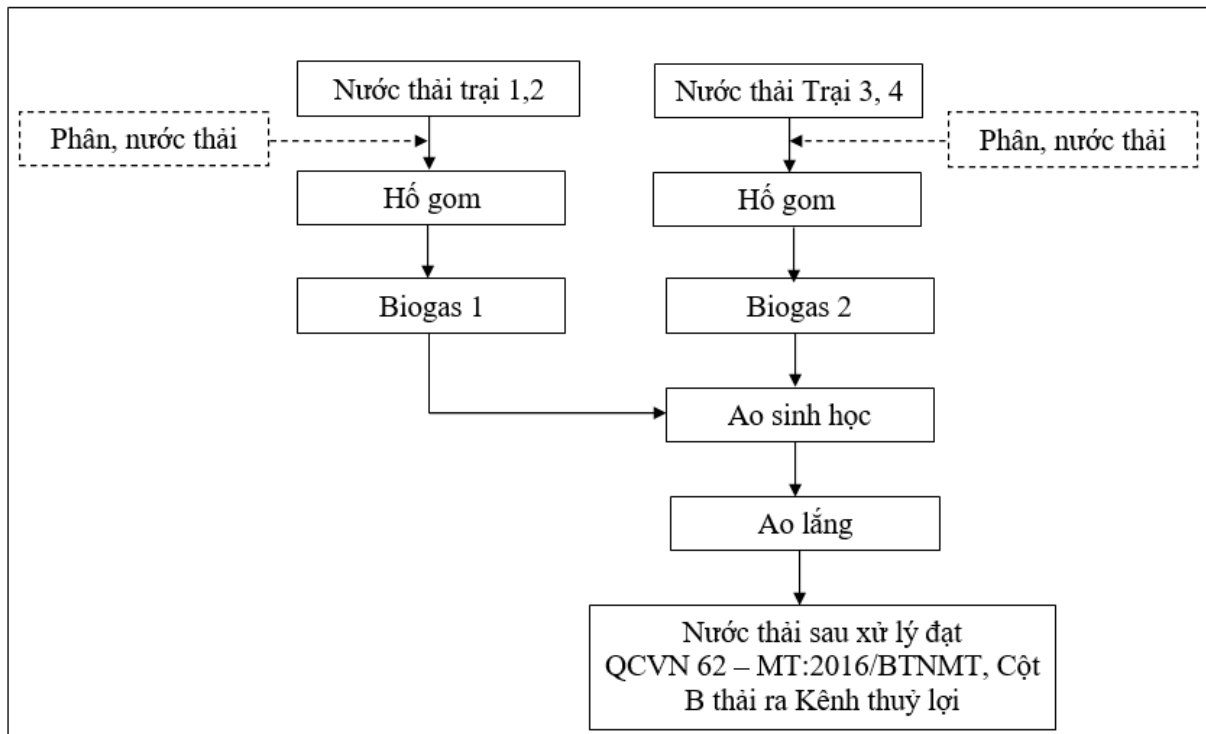
+ Đường ống ngầm PVC D110.

+ Hố ga BTCT, đập nắp BTCT.

+ Độ dốc của hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt 0,25%, đảm bảo hướng thoát hướng về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

1.3. Xử lý nước thải

a. Nước thải chăn nuôi

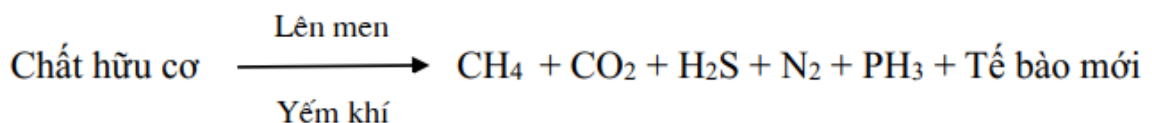


Hình 3. Quy trình xử lý nước thải chăn nuôi tại cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Nước thải từ trại 1, trại 2, trại 3 và trại 4 thải ra từ vật dụng chưa thức ăn, máng uống, phân thải ra hàng ngày,...lượng nước thải này theo độ dốc bố trí trong trại được thu gom vào rãnh thoát nước được bố trí phía dưới khu chuồng nuôi sau đó nước thải được dẫn vào hầm biogas để xử lý.

- Biogas là một loại bể phân huỷ yếm khí, tại đây quá trình lên men tạo khí methan. Đó là quá trình phức tạp diễn ra theo nhiều giai đoạn, tuy nhiên có thể tổng quát phương trình chung như sau:



- Quá trình phân hủy chia thành 4 giai đoạn:
- Giai đoạn 1 (Thủy phân): Trong giai đoạn này, dưới tác dụng của enzyme do vi khuẩn tiết ra, các chất hữu cơ phức tạp và các chất không tan (như polysaccharides, proteins, lipids) trong nước thải chuyển hóa thành các chất đơn giản hơn hoặc thành các chất hòa tan (như đường đơn, các amino acid, acid béo). Quá trình này xảy ra chậm. Tốc độ thủy phân phụ thuộc vào pH, kích thước hạt và đặc tính dễ phân hủy của chất hữu cơ. Chất béo thủy phân rất chậm.
- Giai đoạn 2 (Acid hóa): Trong giai đoạn này, vi khuẩn lên men sẽ

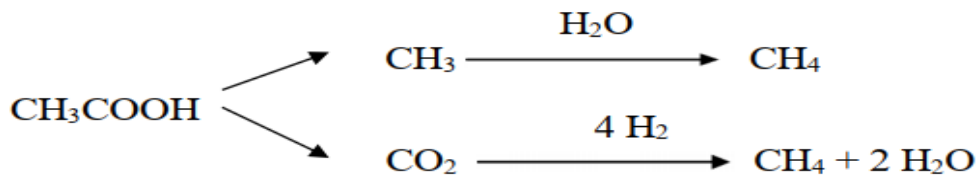
chuyển hóa các chất hòa tan thành chất đơn giản như acid béo dễ bay hơi, alcohols, acid lactic, methanol, CO₂, H₂, NH₃, H₂S và tạo ra sinh khối mới. Sự hình thành các acid có thể làm pH giảm xuống 4,0.

- Các phản ứng thủy phân và oxy hóa - khử xảy ra một cách nhanh chóng và đồng bộ trong cùng một pha, nhu cầu ôxy sinh học (BOD₅) của toàn bộ quá trình gần như bằng không. Ở giai đoạn này sinh nhiều acid nên pH của môi trường giảm mạnh.

- Giai đoạn 3 (Acetic hóa): Trong giai đoạn này, vi khuẩn acetic sẽ tiếp tục chuyển hóa các sản phẩm trung gian của giai đoạn acid hóa thành acetat, H₂, CO₂ và tạo ra sinh khối mới.

- Giai đoạn 4 (Methan hóa): Đây là giai đoạn cuối và cũng là quan trọng nhất của toàn bộ quá trình, vi khuẩn sinh methan tiếp tục phân hủy các sản phẩm của giai đoạn acetic hóa thành acid acetic, H₂, CO₂, acid formic, đồng thời methanol chuyển hóa thành methan, CO₂ và tạo ra sinh khối mới.

- Sự tạo thành khí methan có thể theo hai con đường như sau: Nhóm methyl của acid acetic phân hủy trực tiếp thành methan và nhóm cacboxyl của acid acetic trước tiên chuyển hoá thành carbon dioxide sau thì biến đổi thành methan.



- Nước thải sau hầm biogas được dẫn vào ao sinh học sau đó chảy vào ao lắng để xử lý những nguồn thải thứ cấp với cơ chế phân hủy các chất hữu cơ xảy ra một cách tự nhiên. Các hoạt động diễn ra trong ao là kết quả của sự cộng sinh phức tạp giữa nấm và tảo, giúp ổn định dòng nước và làm giảm các vi sinh vật gây bệnh. Quá trình phân hủy các chất ô nhiễm trong ao được tiến hành bởi hoạt động của các loài vi sinh vật hiếu khí, kỵ khí và tùy nghi. Trong ao xảy ra 2 quá trình song song là phân hủy hiếu khí các chất hữu cơ trong nước và phân hủy kỵ khí (sản phẩm chủ yếu là CH₄) cặn lắng ở vùng đáy.

- Cơ chế loại bỏ các chất ô nhiễm trong nước thải của ao sinh học và ao lắng như sau:

+ Cơ chế loại bỏ các chất hữu cơ: Trong ao xử lý, các chất rắn có trọng lượng nặng, có thể lắng được sẽ lắng xuống đáy ao và sau đó bị phân hủy bởi các vi sinh vật yếm khí. Các chất rắn lơ lửng và các chất hữu cơ hòa tan bị loại

đi bởi các hoạt động của các vi sinh vật lơ lửng trong nước, các vi sinh vật này bám vào bùn lắng hay bám vào thân và rễ của các thực vật thủy sinh. Việc hấp thu trực tiếp các chất hữu cơ do các thực vật thủy sinh là không đáng kể, tuy nhiên, các thực vật thủy sinh đóng vai trò là giá bám cho các vi sinh vật, giúp chúng thực hiện vai trò phân hủy các chất hữu cơ lơ lửng của mình.

+ Cơ chế loại bỏ các chất rắn: Do thời gian tồn lưu của nước thải trong ao khá cao nên các chất cặn bã, chất rắn lơ lửng đều được loại bỏ ra khỏi nước thải.

- Các hạt keo hay các chất rắn không lắng được sẽ bị loại bỏ một phần do các cơ chế sau: Các hạt keo bị loại bỏ bởi hoạt động của các vi sinh vật và bởi sự va chạm, kết dính với các chất rắn khác.

- Các chất rắn nổi bám vào bề mặt các thực vật thủy sinh và bị phân hủy bởi các vi sinh vật hiếu khí. Các chất rắn lắng được sẽ lắng xuống đáy ao và bị phân hủy bởi các vi sinh vật yếm khí.

- *Cơ chế loại bỏ nitơ*: Nitơ trong nước thải có thể bị loại bỏ bởi các cơ chế sau:

- Bị hấp thu bởi thực vật thủy sinh, sau đó thực vật thủy sinh được thu hoạch và đưa khỏi hệ thống.

- Sự bay hơi của amoniac.

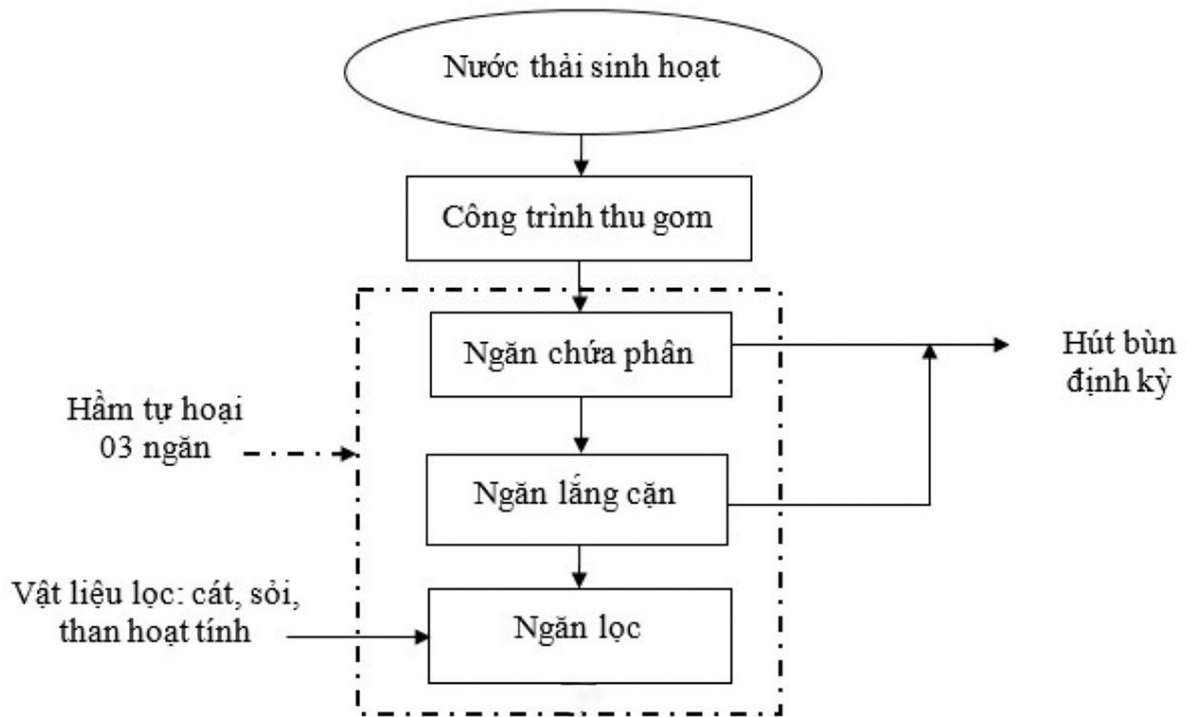
- Quá trình nitrate hóa và khử nitrate của các vi sinh vật.

+ *Cơ chế loại bỏ photpho*: Photpho trong nước thải được khử đi do các thực vật thủy sinh hấp thu vào cơ thể, hấp phụ hay kết tủa. Trong đó, cơ chế khử photpho bằng hiện tượng kết tủa và hấp phụ góp phần quan trọng nhất, quá trình này phụ thuộc vào các nhân tố như pH, khả năng oxy hóa khử, hàm lượng sắt, nhôm, canxi và các thành phần sét.

+ Nước thải sau xử lý nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 62 – MT:2016/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

b. Nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt tại cơ sở sẽ được xử lý bằng hầm tự hoại nguyên lý hoạt động theo sơ đồ sau:



Hình 4. Quy trình xử lý nước thải của hầm tự hoại

* *Thuyết minh quy trình:* Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 02 chức năng bao gồm lắng và phân huỷ cặn lắng.

Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ sẽ bị phân huỷ từ từ. Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 60 - 65% cặn lơ lửng SS và 20 - 40% BOD. Quy trình hoạt động của bể cụ thể như sau:

+ Ngăn chứa và phân huỷ kỵ khí: Có thể tích tối thiểu chiếm $\frac{1}{2}$ tổng thể tích của hầm tự hoại, đây là ngăn tiếp nhận trực tiếp dòng thải. Thành phần, đặc tính của nước thải sinh hoạt là chứa nhiều chất hữu cơ, cặn lơ lửng hòa tan và không tan trong nước, chứa nhiều hàm lượng Nitơ và photpho tồn tại dưới các dạng hợp chất muối.

+ Do đó, tại đây dưới tác động của trọng lực phần cặn có tỷ trọng lớn được lắng xuống đáy bể và giữ lại; các thành phần ô nhiễm sẽ được xử lý bằng các loại vi sinh vật yếm khí tồn tại dưới đáy bể, chúng phân huỷ các hợp chất hữu cơ, các thành phần muối amoni thành các khí tự do, tách ra khỏi nước, làm giảm hàm lượng ô nhiễm từ 40% - 45%. Phần váng nổi tích lũy trên bề mặt cũng sẽ được tính toán và hút định kỳ cùng với lượng cặn đã phân huỷ trong bể.

+ Nước thải tiếp tục theo dòng chảy sang ngăn thứ hai ngăn lắng. Thể tích của ngăn lắng chiếm $\frac{1}{4}$ tổng thể tích của hầm tự hoại. Dòng nước thải sau khi được xử lý kỵ khí tại ngăn chứa được dẫn vào ngăn lắng nhằm loại bỏ tiếp

tục lượng chất rắn lơ lửng còn trong dòng thải và sinh ra từ quá trình phân hủy của vi sinh vật. Ở ngăn này, các chất hữu cơ trong nước thải và bùn cặn đã lắng, chủ yếu là các Hydrocacbon, đạm, béo,... được phân hủy bởi các vi khuẩn kỵ khí và các loại nấm men. Nhờ vậy, cặn lên men, bớt mùi hôi, giảm thể tích. Chất không tan chuyển thành chất tan và chất khí (chủ yếu là CH₄, CO₂, H₂S, NH₃,...).

+ Ngăn lọc: Thể tích chiếm ¼ tổng thể tích của hầm tự hoại. Tại đây, toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng còn lại trong nước thải được loại bỏ bằng vật liệu lọc.

- Xử lý bùn thải phát sinh từ hầm tự hoại: Thực hiện thuê đơn vị có chức năng hút bùn thải hầm tự hoại và xử lý đúng quy định.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý

Quá trình hoạt động tại cơ sở có phát sinh mùi từ hoạt động chăn nuôi. Do đó, cơ sở bố trí quạt và dùng bạt bao quanh khu vực nuôi để hạn chế phát sinh mùi hôi ra môi trường xung quanh cơ sở.

2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt

Quá trình hoạt động tại cơ sở phát sinh mùi hôi từ hoạt động chăn nuôi. Do đó, cơ sở thiết kế các biện pháp giúp hạn chế mùi hôi phát sinh ra môi trường xung quanh cụ thể như sau:

- Giảm thiểu tác động của mùi hôi từ hoạt động chăn nuôi

Để hạn chế, giảm thiểu tác động của mùi hôi, ô nhiễm không khí từ hoạt động chăn nuôi đến mức thấp nhất, ít gây tác động đến công nhân làm việc tại trang trại và dân cư sinh sống ở các khu vực xung quanh, cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

+ Thường xuyên khơi thông cống rãnh đảm bảo nước thải lưu thông tốt, không bị tình trạng ứ đọng.

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống quạt để hệ thống luôn trong tình trạng vận hành tốt, hiệu quả.

+ Sử dụng các chế phẩm sinh học để xử lý mùi hôi tại khu vực trại nuôi.

- Bên cạnh đó, khu vực dự án có diện tích cây xanh lớn, không gian rộng lớn thoáng đãng. Ngoài ra, cơ sở còn trồng thêm các loại cây trong khu vực đất với hệ thống cây xanh này sẽ góp phần làm giảm thiểu bụi, mùi hôi từ hoạt động chăn nuôi phát sinh ra bên ngoài và tạo không khí trong lành.

2.3. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

- Bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển con giống, thức ăn và sản phẩm

Hoạt động vận chuyển thức ăn, con giống và sản phẩm không diễn ra cùng một lúc và cũng không diễn ra mỗi ngày, tần suất và lưu lượng vận chuyển ít nên tác động đến môi trường là không đáng kể, chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân tại trang trại. Vì vậy, Chủ cơ sở áp dụng một số biện pháp như sau:

+ Yêu cầu các phương tiện vận chuyển thức ăn phải đóng kín thùng xe, phủ bạt để hạn chế phát sinh mùi ra môi trường.

+ Yêu cầu định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển để đảm bảo hoạt động trong tình trạng tốt hạn chế phát sinh bụi và khí thải.

+ Quy định tốc độ xe khi vào khu vực cơ sở.

+ Các phương tiện vận chuyển tham gia giao thông phải có giấy đăng kiểm nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn.

+ Trang bị khẩu trang và dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại cơ sở.

+ Sân và đường nội bộ được bê tông hóa, giảm thiểu phát sinh bụi từ mặt đường khi có phương tiện di chuyển.

+ Định kỳ vệ sinh sân và đường nội bộ với tần suất tối thiểu 01 lần/ngày.

+ Tăng cường mật độ cây xanh và xung quanh khu vực cơ sở được dựng vách tôn toàn bộ nhằm giảm thiểu phát tán bụi ra môi trường xung quanh.

+ Cơ sở được thiết kế thông thoáng, trang bị đầy đủ quạt trong khu vực chuồng nuôi.

+ Tăng cường công tác vệ sinh khu vực cơ sở và những nơi phát sinh mùi hôi, đặc biệt là khu vực nhà vệ sinh, thùng chứa CTR.

+ Trang bị đầy đủ các phương tiện, dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Số lượng các thiết bị, phương tiện thu gom và lưu chứa CTR thông

thường được trang bị tại cơ sở như: Bố trí 01 thùng rác có nắp đậy tại khu vực sinh hoạt của công nhân. Tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

b) Chất thải rắn thông thường

- Bao bì chứa thức ăn phát sinh từ quá trình chăn nuôi được công nhân thu gom vào kho chứa hu gom và bố trí khu vực lưu trữ tại kho chứa thức ăn của cơ sở.

3.2. Chủn loại, khối lượng chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn thông thường tại cơ sở phát sinh khoảng 1,8 kg/ngày gồm các loại cụ thể như: Com, thực phẩm thừa, rau, nhựa, nilon, hộp giấy carton,...

- Các loại chất thải rắn phát sinh từ quá trình sản xuất như: Túi nylon, thùng carton,...

3.3. Công trình xử lý chất thải rắn thông thường tại cơ sở:

- Đối với các loại chất thải rắn có thể tái chế như: nhựa, nilon, hộp giấy carton,...được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu tại địa phương.

- Các loại chất thải rắn phát sinh từ quá trình sản xuất như: Túi nylon, thùng carton, bao bì,... không dính hóa chất nguy hại được chủ cơ sở thu gom và định kỳ bán cho các cơ sở thu mua phế liệu trong khu vực.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của công nhân làm việc trong công tác bảo vệ môi trường, tuyệt đối không vứt rác bừa bãi trong khu vực xung quanh.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Công trình lưu trữ chất thải nguy hại

- Bố trí khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường: với diện tích khoảng 02 m².

+ Kết cấu xây dựng của khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại cụ thể như sau:

▪ Nền bằng bê tông kiên cố, bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

▪ Vách tường bằng bê tông kiên cố, mái lợp tole. Đảm bảo chất thải không bị tác động bởi yếu tố thời tiết (nắng, mưa,...).

▪ Bên trong có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa và loại/mã chất thải được lưu trữ.

- Bố trí thiết bị lưu chứa CTNH:
- + Thực hiện phân loại chất thải tại nguồn, đảm bảo lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp.
- + Bố trí 03 thùng rác nhựa HDPE, có nắp đậy và dán mã chất thải nguy hại.
- + Thiết bị lưu giữ đều được dán nhãn rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu.

4.2. Công trình xử lý chất thải nguy hại

- Tại cơ sở thực hiện trang bị thùng rác thu gom và bố trí khu vực lưu trữ chất thải nguy hại tại cơ sở.
- Khi khối lượng phát sinh tại cơ sở nhiều sẽ thực hiện chuyển giao chất thải nguy hại tại cơ sở cho đơn vị có chức năng thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.3. Chung loại, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 6. Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

Mã chất thải	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại thông thường	Kí hiệu phân loại	Khối lượng
13 02 03	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	18 02 05	A40250	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS	05 kg/năm
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại	20 01 21	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	NH	01 kg/năm

Mã chất thải	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại thông thường	Kí hiệu phân loại	Khối lượng
	thủy tinh hoạt tính thải							
18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	15 02 02	A3020 A3140 A3150	Y8 Y41 Y42	Đ,ĐS	Rắn	KS	02 kg/năm
Tổng cộng								08 kg/năm

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a) Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Cho vịt ăn đúng theo chế độ khẩu phần, đúng giờ hạn chế để vịt bị đói khi đó tiếng ồn phát sinh từ tiếng kêu của đàn vịt cũng giảm đi đáng kể.
- Các máy móc hoạt động tại cơ sở phải đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của các yêu cầu kiểm định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường.

b) Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung

- Đối với tiếng ồn: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về tiếng ồn (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ).

- Đối với độ rung: áp dụng QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ).

6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hầm biogas

Quy trình vận hành hầm biogas:

Hầm biogas tại cơ sở được bố trí nhằm xử lý tất cả lượng nước thải phát sinh từ quá trình chăn nuôi tại cơ sở, nếu hầm biogas xảy ra sự cố sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường và lượng khí sinh ra từ hầm ủ nếu bị rò rỉ có thể gây nguy hiểm đến tính mạng con người và gây cháy nổ ảnh hưởng lớn đến sức khỏe, tài sản. Do đó, Chủ cơ sở đã đề ra quy trình vận hành để đảm bảo quá trình vận hành an toàn hầm ủ biogas để tận dụng tối đa lượng khí sinh khí từ quá trình ủ và hạn chế tác động tiêu cực từ quá trình ủ biogas:

+ Tuy nhiên, lượng chất thải đưa vào hầm ủ phải được giám sát và dẫn lượng nước thải hợp lý, không đưa quá nhiều nước vào hầm ủ để tránh trường hợp nước chưa được phân hủy đã bị đưa ra ngoài.

+ Không đưa chất thải chứa hóa chất và một số chất tẩy rửa khác sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của các vi sinh vật sinh khí methane trong hầm

Biện pháp phòng ngừa sự cố hư hỏng hầm Biogas:

Để hầm ủ biogas vận hành tốt và lượng khí sinh ra ổn định, Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

+ Thường xuyên kiểm tra lượng nguyên liệu đầu vào theo nhu cầu sử dụng tại cơ sở và không thu gom và đưa nước thải chứa hóa chất như chất tẩy rửa, xà phòng... từ nước thải sinh hoạt vào hầm ủ biogas; Quá trình khử trùng chuồng trại bằng các hóa chất khử trùng sau mỗi lứa nuôi hoặc khi có dịch bệnh được tiến hành theo phương pháp khử trùng khô, tức là thực hiện phun, xịt lên bề mặt chuồng trại sau khi chuồng trại đã được vệ sinh sạch bằng nước để tránh các hóa chất này theo nước đi vào hầm ủ.

+ Tải nạp chất hữu cơ được duy trì thích hợp; có thể bổ sung các chế phẩm vi sinh vào hệ thống đang hoạt động để làm chất môi, rút ngắn thời gian khởi động cho hầm ủ (áp dụng trong trường hợp lượng khí sinh ra ít).

+ Thường xuyên theo dõi hệ thống dẫn khí đốt nhằm có biện pháp khắc phục kịp thời sự cố rò rỉ khí sinh học.

+ Xây dựng quy trình vận hành an toàn hệ thống đường ống dẫn khí.

+ Đê bao cao ráo, tránh nước từ ao lắng chảy vào hầm Biogas.

Biện pháp ứng phó sự cố hư hỏng hầm biogas:

Khi hầm ủ không sinh khí hoặc sinh khí quá ít, Chủ cơ sở sẽ phân tích nguyên nhân và tìm giải pháp khắc phục thích hợp:

+ Bổ sung chế phẩm vi sinh để tăng cường/thúc đẩy quá trình lên men yếm khí.

+ Có thể thêm vôi hoặc dung dịch đệm vào hầm ủ để đưa pH trong hỗn hợp ủ về khoảng thích hợp; nguồn nguyên liệu có chất lượng tốt, tỷ lệ nước thải chuẩn.

+ Kiểm tra lại các chỗ có khả năng rò rỉ van, đường ống dẫn khí và tiến hành khắc phục.

+ Liên hệ đơn vị thiết kế để được hỗ trợ về kỹ thuật.

b. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo trì hệ thống thu gom, sử dụng Biogas đảm bảo khí gas không bị rò rỉ, xảy ra sự cố cháy nổ.

+ Bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có cháy nổ xảy ra.

+ Các kho chứa nguyên liệu, thành phẩm, kho nguyên liệu phải đặc biệt riêng biệt ngoài khu vực dễ phát sinh nguồn nguyên liệu hoặc dễ gây cháy.

- Phối hợp với cơ quan có chức năng khi phát sinh sự cố cháy nổ, để được hướng dẫn kịp thời các biện pháp ứng phó và khắc phục sự cố.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của công nhân trong công tác phòng cháy chữa cháy.

c. Giảm thiểu sự cố xảy ra dịch bệnh

Để giảm thiểu tới mức thấp nhất khả năng phát sinh dịch bệnh cho đàn vịt, trại sẽ nghiêm túc thực hiện các giải pháp như sau:

+ Định kỳ phun khử trùng khu vực trong chuồng nuôi 03 ngày khử trùng một lần.

Tiến hành tổng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng định kỳ chuồng trại chăn nuôi theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn nhằm tiêu diệt mầm bệnh, không để phát sinh dịch bệnh.

Trong trường hợp khi phát hiện dịch bệnh xảy ra phải:

- + Đưa vịt bị dịch bệnh vào khu vực cách ly được bố trí tại cơ sở để điều trị và tiêm phòng dịch bệnh cho toàn đàn vịt.
- + Thông báo ngay cho cán bộ thú y tại địa phương.
- + Không bán chạy, không vứt xác chết bừa bãi.
- + Vệ sinh tiêu độc khử trùng các phương tiện ra vào trang trại.

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh:
- + Nước thải sinh hoạt của công nhân: 0,128 m³/ngày.đêm.
- + Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động chăn nuôi tại cơ sở: 5,6 m³/ngày.
- Lưu lượng xả thải tối đa: 6 m³/ngày.đêm
- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:
 - + Thành phần chính của nước thải chăn nuôi chủ yếu là các chất rắn lơ lửng, cặn bã, các hợp chất hữu cơ như COD, BOD₅, các chất dinh dưỡng như Nitơ và vi sinh. Vì vậy, các chất ô nhiễm theo dòng nước thải đề nghị cấp phép của dự án là: pH, BOD₅, COD, TSS, Tổng Nitơ, Tổng Coliforms.
 - + Giới hạn nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải đề nghị cấp phép không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải chăn nuôi QCVN 62:2016/BTNMT, cột B (với hệ số K_q = 0,9, K_f = 1,3) của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

Bảng 7. Giá trị giới hạn của chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 62:2016/BTNMT, cột B
1	pH	-	5,5 – 9
2	BOD ₅	mg/L	100
3	COD	mg/L	300
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	150
5	Tổng Nitơ (Theo N)	mg/L	150
6	Tổng Coliforms	MPN/100 mL	5.000

- Vị trí xả nước thải: Tọa độ các vị trí xả nước thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°):

+ Tọa độ X: 563288

+ Tọa độ Y: 1083973

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Chế độ xả thải: 24/24 giờ (liên tục các ngày theo lứa nuôi).

- Phương thức xả thải: Nước thải sau hệ thống xử lý được tự chảy vào nguồn tiếp nhận là Kênh thủy lợi.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không có

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn:

- Nguồn phát sinh: từ phương tiện giao thông, thiết bị, máy móc trong quá trình hoạt động của cơ sở là nguồn ồn không liên tục chỉ phát sinh khi nhập nguyên liệu và xuất bán vịt nên cơ sở không đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn.

Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Cơ sở phối hợp với Công ty TNHH Môi trường Từ Thiện (đơn vị tư vấn) và Công ty CP Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC thực hiện quan trắc chất lượng môi trường không khí, nước thải, nước mặt cụ thể như sau:

- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Công ty CP Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

+ Địa chỉ: số 115, đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh

+ Quyết định số 1224/QĐ-BTNMT ngày 08/6/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường v/v chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

+ Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo của cơ sở cụ thể như sau:

1. Kết quả quan trắc nước thải:

- Vị trí lấy mẫu: Nước thải sau xử lý tại lắng của cơ sở

Bảng 8. Kết quả quan trắc chất lượng sau xử lý tại ao lắng của cơ sở

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN62:2016/BTNMT cột B
1	pH	-	6,93	5,5 – 9
2	BOD ₅	mg/L	86,2	100
3	COD	mg/L	150	300
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	85	150
5	Tổng Nitơ (Theo N)	mg/L	65,9	150
6	Tổng Coliforms	MPN/100 mL	3.500	5.000

Nguồn: Phiếu kết quả đính kèm phụ lục báo cáo

* Ghi chú:

- QCVN 62:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải chăn nuôi.

Nhận xét: Nước thải sau xử lý tại ao lắng của cơ sở có chất lượng tốt, các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 62:2016/BTNMT trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2. Kết quả quan trắc không khí:

❖ Không khí khu vực cơ sở cạnh dãy chuồng nuôi

Bảng 9. Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực cơ sở cạnh dãy chuồng

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2013/BTNMT	QCVN 26:2010/BTNMT	QCVN 06:2009/BTNMT
1	Tiếng ồn	dB(A)	65,5	-	70	-
2	Bụi	mg/m ³	0,089	0,3	-	-
3	SO ₂	mg/m ³	0,072	0,35	-	-
4	NO ₂	mg/m ³	0,065	0,2	-	-
5	CO	mg/m ³	5,19	30	-	-
6	NH ₃	mg/m ³	0,082	-	-	0,2
7	H ₂ S	mg/m ³	0,026	-	-	0,042

Nguồn: Phiếu kết quả đính kèm phụ lục báo cáo

* Ghi chú:

- QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn áp dụng đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ.
- QCVN 05: 2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

* **Nhận xét:** Môi trường xung quanh cách khu vực cơ sở cạnh dãy chuồng nuôi có chất lượng tốt, tất cả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT.

❖ **Không khí cách khu vực cơ sở khoảng 50m theo hướng gió**

Bảng 10. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh cách khu vực cơ sở khoảng 50m theo hướng gió

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2013/BTNMT	QCVN 26:2010/BTNMT	QCVN 06:2009/BTNMT
1	Tiếng ồn	dBA	68,2	-	70	-
2	Bụi	mg/m ³	0,092	0,3	-	-
3	SO ₂	mg/m ³	0,082	0,35	-	-
4	NO ₂	mg/m ³	0,062	0,2	-	-
5	CO	mg/m ³	6,25	30	-	-
6	NH ₃	mg/m ³	0,052	-	-	0,2
7	H ₂ S	mg/m ³	0,015	-	-	0,042

Nguồn: Phiếu kết quả đính kèm phụ lục báo cáo

*** Ghi chú:**

- QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn áp dụng đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ.
- QCVN 05: 2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

*** Nhận xét:** Môi trường xung quanh cách khu vực cơ sở khoảng 50m theo hướng gió có chất lượng tốt, tất cả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT.

Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải: Căn cứ theo khoản 2 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và khoản 5 điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cơ sở thực hiện vận hành thử nghiệm công trình này.

Thời gian bắt đầu và kết thúc vận hành thử nghiệm: từ ngày 01/9/2023 – 01/12/2023.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đối với các dự án không thuộc trường hợp quy định quy định tại khoản 4 Điều này (dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP), việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Trên cơ sở đó, chủ cơ sở lập kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải như sau:

- Lấy và thử nghiệm mẫu nước thải trong giai đoạn vận hành ổn định
- + Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần
- + Số lứa nuôi lấy mẫu: 03 mẫu
- + Loại mẫu: mẫu đơn
- Vị trí, thời gian lấy mẫu và thông số thử nghiệm được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

Bảng 11. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất tối đa	Ghi chú
1	Công trình xử lý nước thải	01/9/2023	01/12/2023	6 m ³ /ngày	03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định

Bảng 12. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu

STT	Ngày lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số thử nghiệm	Loại mẫu
1	15/11/2023	Nước thải sau xử lý tại lắng cơ sở	pH, TSS, BOD ₅ , COD, Tổng N, Tổng Coliform	Mẫu đơn
2	16/11/2023			
3	17/11/2023			

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải chăn nuôi QCVN 62:2016/BTNMT, cột B (với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,3$).

c) Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch

- Đơn vị dự kiến thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm: Công ty CP Phát triển và Phân tích Môi trường PACIFIC.

+ Địa chỉ: số 115, đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh

+ Quyết định số 1224/QĐ-BTNMT ngày 08/6/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường v/v chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

- Đơn vị tư vấn giám sát lấy mẫu: Công ty TNHH Môi trường Từ Thiện.

+ Địa chỉ: Quốc lộ 53, khóm Phước Trị, phường 1, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

+ ĐT: 0972 029 302

E-mail: cty.tuthien2018@gmail.com

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ Công văn số 964/KSONMT-CN&NH ngày 11/4/2023 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường về việc hướng dẫn thực hiện quan trắc nước thải, bụi, khí thải; Phụ lục II và XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục

Căn cứ theo Điều 97 và Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Căn cứ theo kết quả đánh giá, dự báo các nguồn thải phát sinh từ cơ sở, thì cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc bụi, khí thải và nước thải tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở

a) Quan trắc môi trường không khí:

- Vị trí quan trắc:
- + Không khí khu vực cơ sở cạnh dãy chuồng nuôi
- + Không khí cách khu vực cơ sở khoảng 50m theo hướng gió
- + Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần
- Thông số giám sát: Tiếng ồn, Bụi, CO, NO₂, SO₂, NH₃, H₂S.
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 05: 2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
 - + QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
 - + QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn áp dụng đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ.

b) Quan trắc nước thải

- Vị trí quan trắc: Nước thải sau xử lý tại ao lắng của cơ sở trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, tổng nitơ và tổng coliform.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B với hệ số K_q = 0,9 và K_f =1,3)

c) Quan trắc chất lượng môi trường nước mặt

- Vị trí quan trắc: 01 mẫu kênh thuỷ lợi tại diêm xả thải của cơ sở
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần
- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Nitrat (NO₃⁻ tính theo N) và Coliform.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 08-MT:2015/BTNMT –Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Căn cứ theo chương trình quan trắc của Hộ kinh doanh Nguyễn Văn On và đơn giá được áp dụng theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm tại cơ sở được dự toán cụ thể như sau:

Bảng 13. Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

STT	Tên thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Nước thải				3.595.090
1	pH	Mẫu	2	62.567	125.134
2	TSS	Mẫu	2	219.403	438.806
3	BOD ₅	Mẫu	2	184.232	368.464
4	COD	Mẫu	2	195.775	391.550
5	Tổng nitơ	Mẫu	2	318.725	637.450
6	Coliform	Mẫu	2	816.843	1.633.686
II	Nước mặt				3.383.332
1	pH	Mẫu	2	82.749	165.498

STT	Tên thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	TSS	Mẫu	2	140.373	280.746
3	BOD ₅	Mẫu	2	183.155	366.310
4	COD	Mẫu	2	195.683	391.366
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	Mẫu	2	235.360	470.720
6	Coliform	Mẫu	2	854.346	1.708.692
III	Không khí				12.726.828
1	Tiếng ồn	Mẫu	4	126.862	507.448
2	Bụi	Mẫu	4	262.620	1.050.480
3	NO ₂	Mẫu	4	440.948	1.763.792
4	SO ₂	Mẫu	4	895.978	3.583.912
5	CO	Mẫu	4	563.880	2.255.520
6	H ₂ S	Mẫu	4	483.957	1.935.828
7	NH ₃	Mẫu	4	407.462	1.629.848
Tổng cộng					19.705.250

Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA

VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo đến nay, Hộ kinh doanh Nguyễn Văn On có tiếp đoàn kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường. Yêu cầu cơ sở thực hiện các biện pháp bảo vệ môi tại cơ sở, chủ cơ sở đã phối hợp với Công ty TNHH Môi trường Từ Thiện để thực hiện các thủ tục liên quan đến môi trường tại cơ sở.

Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Chủ cơ sở cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở.

- Chủ cơ sở cam kết xử lý các loại chất thải phát sinh cơ sở đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:

+ Đối với nước thải chăn nuôi: được xử lý QCVN 62:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải chăn nuôi cột B (với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,3$)

+ Đối với nước thải sinh hoạt: Được xử lý bằng hầm tự hoại và hút hầm định kỳ.

+ Đối với nước mưa chảy tràn: Thực hiện đầy đủ các biện pháp kiểm soát, đảm bảo nước mưa không bị ô nhiễm và xả thải trực tiếp ra môi trường.

+ Đối với chất thải rắn (chất thải thông thường và chất thải nguy hại): Thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý chất thải tại nguồn, thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định. Đảm bảo công tác quản lý và xử lý chất thải rắn đúng theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Đối với các nguồn phát sinh khí thải, tiếng ồn và độ rung: Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, tiếng ồn và độ rung. Đảm bảo môi trường không khí nằm trong giới hạn cho phép của:

▪ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 1 giờ).

▪ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ).

▪ QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

+ Đối với chương trình quan trắc môi trường đã đề xuất: Thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc môi trường và có chế độ báo cáo về cơ quan quản lý theo đúng quy định.

PHỤ LỤC

UBND HUYỆN CẦU KÈ
PHÒNG TÀI CHÍNH-KH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
HỘ KINH DOANH**

Số: 58D8001419

Đăng ký lần đầu, ngày 20 tháng 10 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Tên hộ kinh doanh,: (ghi bằng chữ in hoa)
- Địa điểm kinh doanh: *ấp Mỹ Văn , xã Ninh Thới,
Huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh*
Điện thoại: *074.3817527* Fax
Email Website
- Ngành, nghề kinh doanh: *Tạp hóa: đường, đậu,sữa, xà bông, bột ngọt,
trà, bia, rượu chai, nước ngọt, cám, gạo, thuốc lá nội, thức ăn gia súc.*
- Vốn kinh doanh: *30.000.000đ (Ba chục triệu đồng)*
- Họ và tên cá nhân, hoặc tên đại diện hộ gia đình:

NGUYỄN VĂN ON Nam

Sinh ngày: *1970* Dân tộc: *Kinh Quốc tịch Việt Nam*

Chứng minh nhân dân số: *334380468*

Ngày cấp *30/09/2003* Cơ quan cấp *Công an tỉnh Trà Vinh*

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND)

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp: Cơ quan cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *ấp Mỹ văn, xã Ninh Thới
Huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh*

Chỗ ở hiện tại: *ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh*

Chữ ký của cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình: -----

6. Danh sách cá nhân góp vốn thành lập hộ kinh doanh:

Số TT	Tên Thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Giá trị góp vốn	Tỷ lệ góp vốn	Số giấy CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác)	Ghi chú

Q.TRƯỞNG PHÒNG



Đoàn Văn Tám

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 27/06/2023

Số: 06.23.673 - 2

- Khách hàng: **HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN ON**
- Địa điểm lấy mẫu: **Áp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh**
- Ngày lấy mẫu/ 20/06/2023 Ngày trả kết quả: 27/06/2023
nhận mẫu:
- Loại mẫu: **Không khí** Số lượng: **02**
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
2006.NVO.KK01	Không khí khu vực cơ sở cạnh dãy chuồng nuôi
2006.NVO.KK02	Cách khu vực cơ sở khoảng 50m theo hướng gió

6. Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm
1.	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995
2.	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995
3.	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009
4.	CO	mg/m ³	HD - CO
5.	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293:1995
6.	H ₂ S	mg/m ³	MASA 701

7. Kết quả:

Kết quả	Thông số					
	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	NH ₃	H ₂ S
	(mg/m ³)					
2006.NVO.KK01	0,089	0,072	0,065	5,19	0,082	0,026

Kết quả	Thông số					
	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	NH ₃	H ₂ S
	(mg/m ³)					
2006.NVO.KK02	0,092	0,082	0,062	6,25	0,052	0,015
QCVN 05:2013/BTNMT	0,3	0,35	0,2	30	--	--
QCVN 06:2009/BTNMT	--	--	--	--	0,2	0,042

- Ghi chú:**
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.
 - (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.
 - (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.
 - (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
 - (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
 - Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khi thải và không khí).
 - KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm

Giám đốc PACIFIC

Minh Đức Tuấn



Lê Thị Ngọc Huyền



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 27/06/2023

Số: 06.23.673 - 1

- Khách hàng: **HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN ON**
- Địa điểm lấy mẫu: **Áp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh**
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: **20/06/2023** Ngày trả kết quả: **27/06/2023**
- Loại mẫu: **Vi khí hậu** Số lượng: **02**
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
2006.NVO.KK01	Không khí khu vực cơ sở cạnh dãy chuồng nuôi
2006.NVO.KK02	Cách khu vực cơ sở khoảng 50m theo hướng gió

- Phương pháp quan trắc:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc
1.	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878 – 2:2018

- Kết quả:

Kết quả	Thông số
	Tiếng ồn (dBA)
2006.NVO.KK01	65,5
2006.NVO.KK02	68,2
QCVN 26:2010/BTNMT	<70

Ghi chú: – Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (*) : Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.
- (**) : Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.
- (a) : Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- (b) : Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).
- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm

Dinh Bảo Liên



Giám đốc PACIFIC

Lê Thị Ngọc Huyền

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 27/06/2023

Số: 06.23.673 - 3

- Khách hàng: **HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN ON**
- Địa điểm lấy mẫu: **Áp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh**
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: **20/06/2023** Ngày trả kết quả: **27/06/2023**
- Loại mẫu: **Nước mặt** Số lượng: **01**
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp quan trắc/ lấy mẫu	Tình trạng/ thể tích mẫu
2006.NVO.NM01	Nước mặt kênh thủy lợi tại điểm tiếp nhận nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880:2011	Mẫu nước trong, ít cặn/2lít

6. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/thử nghiệm	Kết quả	QCVN
				2006.NVO. NM01	08-MT:2015/ BTNMT Cột B1
1.	pH ^(*)	--	TCVN 6492:2011	6,25	5,5 - 9
2.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	13,8	50
3.	BOD ₅	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2008	11,2	15
4.	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	16,0	30
5.	NO ₃ ^(**)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	2,18	10
6.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	5.500	7.500

- Ghi chú:**
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.
 - (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.
 - (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.
 - (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
 - (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
 - Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).
 - KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm

Giám đốc PACIFIC



Dinh Bảo Liên

Lê Thị Ngọc Huyền

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 27/06/2023

Số: 06.23.673 - 4

- Khách hàng: **HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN ON**
- Địa điểm lấy mẫu: **Áp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh**
Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 20/06/2023 Ngày trả kết quả: 27/06/2023
- Loại mẫu: **Nước thải** Số lượng: **01**
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp quan trắc/lấy mẫu	Tình trạng/ thể tích mẫu
2009. NVO.NT01	Nước thải sau xử lý tại ao lắng của cơ sở	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880:2011	Mẫu nước đục, ít cặn/ 2lít

5. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm	Kết quả	QCVN 62-MT:2016 /BTNMT Cột B
				2009. NVO.NT01	
1.	pH	--	TCVN 6492:2011	6,93	5,5 - 9
2.	BOD ₅	mgO ₂ /L	TCVN 6625:2000	86,2	100
3.	COD	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2008	150	300
4.	TSS	mg/L	SMEWW 5220C:2017	85,0	150
5.	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	65,9	150
6.	Tổng Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3.500	5.000

Ghi chú: - Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.
- (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.
- (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).
- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm



Dinh Bảo Tiên

Giám đốc PACIFIC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN VÀ
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PACIFIC
M.S.D.N: 031669840
Q. BÌNH TÂN - T. P. HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Ngọc Huyền

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “**Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC**”, địa chỉ tại Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **303/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 303**) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

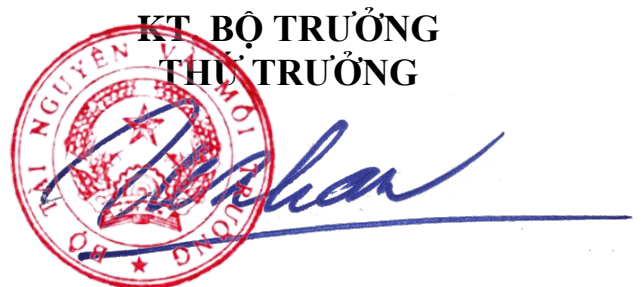
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TNMT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (09).

**KT BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân